TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 03-02-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga

2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 355/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Kim D**, sinh năm: 1998

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên lạc: phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Lê Hoàng S**, sinh năm: 1997

Địa chỉ: tổ M, ấp A, xã T, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà Phạm Thị Kim D và ông Lê Hoàng S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 3 năm 2022, bản tự khai ngày 29 tháng 4 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim D trình bày:

Bà và ông Lê Hoàng S bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2018, do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11/12/2019. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, không xảy ra mâu thuẫn. Đến tháng 3/2019 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông S không lo làm ăn, chơi cờ bạc gây nợ nần. Bà đã khuyên răn nhưng ông S vẫn không thay đổi. Hai bên sống ly thân từ tháng 4/2020 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Lê Hoàng S.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Lê Phạm Hoàng K, sinh ngày 01/3/2020. Hiện con chung do bà đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng trẻ Lê Phạm Hoàng K; bà không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra bà D không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự lập ngày 21 tháng 11 năm 2022, bị đơn ông Lê Hoàng S trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Kim D là vợ chồng, kết hôn vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh vào gnày 11/12/2019. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 5/2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp và khác biệt về quan điểm sống. Thỉnh thoảng vợ chồng có nói chuyện tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Từ tháng 02/2022 ông đi cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh, địa chỉ: xã Phú Văn, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước vì thế từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân do đó ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà D.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Lê Phạm Hoàng K, sinh ngày 01/3/2020. Do ông đang phải cai nghiện nên ông đồng ý để bà D nuôi con; ông không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông S không có ý kiến và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông S không có ý kiến hay yêu cầu gì khác, ông xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án do ông đang phải cai nghiện, khó khăn cho việc đi lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án với đề xuất Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị Kim D đối với ông Lê Hoàng S.

Về con chung: Giao trẻ Lê Phạm Hoàng K cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng; bà D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D và ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Phạm Thị Kim D khởi kiện xin ly hôn với ông Lê Hoàng S, đây là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn ông Lê Hoàng S có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim D và bị đơn ông Lê Hoàng S đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà D và ông S theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim D và ông Lê Hoàng S có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 122 ngày 11/12/2019 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó căn cứ vào Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị Kim D và ông Lê Hoàng S là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị Kim D: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D trình bày thời gian đầu bà và ông Lê Hoàng S chung sống hạnh phúc, không xảy ra mâu thuẫn. Đến tháng 3/2019 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông S không lo làm ăn, cờ bạc gây nợ nần. Mặc dù bà D đã khuyên răn nhưng ông S vẫn không thay đổi, hai bên sống ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

[5] Tại Biên bản lấy lời khai của ông Lê Hoàng S, ông S cũng xác nhận trong thời gian chung sống ông bà có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hai bên có tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không thành nên ông đồng ý ly hôn với bà D.

[6] Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án quyết định cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".*

[7] Căn cứ vào lời khai của bà D và ông S cho thấy trong quá trình chung sống với nhau, bà D và ông S có phát sinh mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và hai bên cũng đã sống ly thân. Bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông S đồng thời ông S cũng đồng ý ly hôn với bà D. Điều này

chứng tỏ hai bên không còn tình cảm vợ chồng, không còn mong muốn hàn gắn để cùng nhau xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc. Do đó việc duy trì quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông S cũng không còn ý nghĩa. Từ những cơ sở trên cho thấy việc bà D yêu cầu ly hôn với ông S là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về con chung: Bà D và ông S đều xác nhận có 01 con chung tên Lê Phạm Hoàng K, sinh ngày 01/3/2020. Hiện trẻ Khang do bà D chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ Khang; bà không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

[9] Tại khoản 2 và khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con".

[10] Tại Biên bản lấy lời khai của ông S, ông S đồng ý giao con chung cho bà D chăm sóc, nuôi dưỡng do ông đang phải cai nghiện. Đồng thời trẻ Lê Phạm Hoàng K dưới 36 tháng tuổi và hiện tại do bà D nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở giao trẻ Lê Phạm Hoàng K cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; nếu sau này các đương sự có tranh chấp về con chung thì sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[11] Về cấp dưỡng nuôi con: Khi ly hôn, bà D không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con đồng thời ông S cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông S cho đến khi bà D có yêu cầu.

[12] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D xác nhận không có, ông S không có ý kiến và không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[13] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D xác nhận không có, ông S không có ý kiến và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Phạm Thị Kim D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 19, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim D về việc yêu cầu ly hôn với ông Lê Hoàng S.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim D được ly hôn với ông Lê Hoàng S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 122 đăng ký ngày 11/12/2019 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Bà Phạm Thị Kim D và ông Lê Hoàng S có 01 (một) con chung tên là Lê Phạm Hoàng K, sinh ngày 01/3/2020.

Giao trẻ Lê Phạm Hoàng K cho bà Phạm Thị Kim D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Lê Hoàng S cho đến khi bà Phạm Thị Kim D có yêu cầu.

Ông Lê Hoàng S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích con chung, sau này các đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Kim D xác nhận không có, ông Lê Hoàng S không có ý kiến và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

1.4. Về nợ chung: Bà Phạm Thị Kim D xác nhận không có, ông Lê Hoàng S không có ý kiến và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Kim D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0040863 ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị Kim D đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị Kim D và ông Lê Hoàng S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND H. Bình Chánh;
- Chi cục THADS H. Bình Chánh;
- UBND xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

2 000005 316203

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Tuyền